CỤC HẬU CẦN QUÂN KHU 9
BỆNH VIỆN QUÂN Y 121

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC MỜI THẦU GÓI THẦU THUỐC GENERIC
NHÓM III

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
1	G1N3001	Aceclofenac	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	200mg	Viên	6.900	1.200	8.280.000
2	G1N3002	Amlodipin	Uống/Viên	5mg	Viên	121	60.000	7.260.000
3	G1N3003	Amoxicilin	Uống/Viên	1g	Viên	3.350	5.000	16.750.000
4	G1N3004	Amoxicilin	Uống/Viên	500mg	Viên	1.365	20.000	27.300.000
5	G1N3005	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống/Viên	500mg+125mg	Viên	1.869	10.000	18.690.000
6	G1N3006	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống/Viên	875mg+125mg	Viên	4.700	2.000	9.400.000
7	G1N3007	Atenolol	Uống/Viên	100mg	Viên	1.050	1.000	1.050.000
8	G1N3008	Atenolol	Uống/Viên	50mg	Viên	520	2.000	1.040.000
9	G1N3009	Atorvastatin	Uống/Viên	10mg	Viên	510	85.000	43.350.000
10	G1N3010	Atorvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	538	10.000	5.380.000
11	G1N3011	Azithromycin	Uống/Viên nang	500mg	Viên	5.950	1.000	5.950.000
12	G1N3012	Bisoprolol	Uống/Viên	2,5mg	Viên	375	20.000	7.500.000
13	G1N3013	Bisoprolol	Uống/Viên	5mg	Viên	450	5.000	2.250.000
14	G1N3014	Ciprofloxacin	Uống/Viên	500mg	Viên	1.155	6.000	6.930.000
15	G1N3015	Drotaverin clohydrat	Uống/Viên	40mg	Viên	609	20.000	12.180.000
16	G1N3016	Drotaverin clohydrat	Uống/Viên	80mg	Viên	1.050	25.000	26.250.000
17	G1N3017	Esomeprazol	Uống/Viên nang	40mg	Viên	7.500	2.000	15.000.000
18	G1N3018	Fexofenadin	Uống/Viên	60mg	Viên	1.890	2.000	3.780.000
19	G1N3019	Flunarizin	Uống/Viên	5mg	Viên	1.250	8.000	10.000.000
20	G1N3020	Glibenclamid + metformin	Uống/Viên	5mg+500mg	Viên	2.730	5.000	13.650.000
21	G1N3021	Gliclazid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	30mg	Viên	280	250.000	70.000.000
22	G1N3022	Gliclazid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Viên	735	20.000	14.700.000
23	G1N3023	Glimepirid+ Metformin SR	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	2mg+500mg	Viên	3.000	40.000	#########

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
24	G1N3024	Indapamid	Uống/Viên	1,5mg	Viên	2.400	4.000	9.600.000
25	G1N3025	Irbesartan	Uống/Viên	150mg	Viên	3.492	20.000	69.840.000
26	G1N3026	Irbesartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	150mg+12,5mg	Viên	5.000	1.000	5.000.000
27	G1N3027	Isosorbid -5- mononitrat	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	60mg	Viên	1.953	75.000	#########
28	G1N3028	Kali clorid	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	600mg	Viên	2.100	8.000	16.800.000
29	G1N3029	Levofloxacin	Uống/Viên	500mg	Viên	1.420	100.000	#########
30	G1N3030	Loratadin	Uống/Viên	10mg	Viên	850	5.000	4.250.000
31	G1N3031	Losartan	Uống/Viên	50mg	Viên	930	50.000	46.500.000
32	G1N3032	Losartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	50mg+12,5mg	Viên	1.995	3.000	5.985.000
33	G1N3033	Mebeverin hydroclorid	Uống/Viên	200mg	Viên	3.450	8.000	27.600.000
34	G1N3034	Meloxicam	Uống/Viên	15mg	Viên	750	3.000	2.250.000
35	G1N3035	Meloxicam	Uống/Viên	7,5mg	Viên	234	20.000	4.680.000
36	G1N3036	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	1000mg	Viên	2.000	50.000	#########
37	G1N3037	Metformin	Uống/Viên	1000mg	Viên	678	350.000	#########
38	G1N3038	Metformin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	500mg	Viên	1.200	20.000	24.000.000
39	G1N3039	Metformin	Uống/Viên	500mg	Viên	165	50.000	8.250.000
40	G1N3040	Methyl prednisolon	Uống/Viên	16mg	Viên	1.800	30.000	54.000.000
41	G1N3041	Methyl prednisolon	Uống/Viên	4mg	Viên	890	20.000	17.800.000
42	G1N3042	Nifedipin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	20mg	Viên	504	250.000	#########
43	G1N3043	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên	650mg	Viên	1.300	2.000	2.600.000
44	G1N3044	Paracetamol (acetaminophen)	Uống/Viên sủi	500mg	Viên sủi	665	40.000	26.600.000
45	G1N3045	Paracetamol + Tramadol	Uống/Viên	325mg+37,5mg	Viên	2.300	4.000	9.200.000
46	G1N3046	Paracetamol + Tramadol	Uống/Viên nang	325mg+37,5mg	Viên	2.380	4.000	9.520.000
47	G1N3047	Piracetam	Uống/Viên	800mg	Viên	680	100.000	68.000.000
48	G1N3048	Pregabalin	Uống/Viên nang	75mg	Viên	8.500	2.000	17.000.000
49	G1N3049	Rebamipid	Uống/Viên	100mg	Viên	3.000	5.000	15.000.000
50	G1N3050	Rosuvastatin	Uống/Viên	10mg	Viên	924	35.000	32.340.000

STT	Mã SP	Tên hoạt chất	Đường dùng/dạng bào chế	Hàm lượng	Đơn vị tính	Giá KH (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền
51	G1N3051	Rosuvastatin	Uống/Viên	20mg	Viên	1.470	2.000	2.940.000
52	G1N3052	Rosuvastatin	Uống/Viên	5mg	Viên	1.092	30.000	32.760.000
53	G1N3053	Sofosbuvir + ledipasvir	Uống/Viên	400mg+90mg	Viên	192.570	600	#########
54	G1N3054	Tamsulosine HCl	Uống/Viên	0,4mg	Viên	3.600	1.000	3.600.000
55	G1N3055	Telmisartan + hydroclorothiazid	Uống/Viên	40mg+12,5mg	Viên	4.494	10.000	44.940.000
56	G1N3056	Tenofovir (TDF)	Uống/Viên	300mg	Viên	4.600	25.000	#########
57	G1N3057	Trimetazidin	Uống/Viên giải phóng có kiểm soát	35mg	Viên	390	300.000	#########
58	G1N3058	Valproat natri + valproic acid	Uống/Viên	333mg+145mg	Viên	2.700	8.000	21.600.000
59	G1N3059	Valsartan	Uống/Viên	80mg	Viên	2.440	20.000	48.800.000